

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2019/DS-PT**

Ngày: 10-4-2019

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
theo thỏa thuận; Yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyền**

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Xuân Đào**

Ông Vũ Hồng Luyện

- Thư ký phiên tòa: ông **Lê Quốc Bình** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: ông **Phùng Đức Nam** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận; Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Ánh H**, sinh năm: 1962

Địa chỉ: Số A, tổ S, ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm: 1947.

Địa chỉ: Số nhà B, Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Văn phòng Công chứng L.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lại Thị Kim S1** – Trưởng văn phòng Công chứng, đồng thời là Công chứng viên trực tiếp thực hiện công việc công chứng.

Địa chỉ: Số B, đường P, Tổ B, Khu M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn P.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

(Ông P, bà H có mặt; Văn phòng công chứng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S ủy quyền cho bà Lê Ánh H trình bày:

Bà S và ông Nguyễn Văn P quen biết và chung sống với nhau từ năm 2012, đến năm 2013 ông P và bà S đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuối năm 2015, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn.

Vào tháng 4/2017, ông P nộp đơn xin ly hôn với bà S tại Tòa án nhân dân huyện T. Bà S đồng ý ly hôn nhưng có yêu cầu thanh toán nợ và chia tài sản. Cụ thể bà S yêu cầu ông P trả nợ cho bà số tiền 90.000.000đ và chia tài sản chung gồm cây trồng và hoa lợi thu được từ cây trồng trong năm 2016 với số tiền 148.000.000đ. Sau khi Tòa án nhận đơn, ông P đồng ý rút đơn khởi kiện để cùng với bà S thỏa thuận về tài sản chung và số tiền ông P nợ. Do ông P rút đơn khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án (Theo quyết định số 50/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017).

Sau khi ông P rút đơn, Bà S nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Tại đơn khởi kiện xin ly hôn (thụ lý đơn ngày 20/6/2017) Bà S có yêu cầu chia tài sản chung là cây trồng trên đất (gồm cây tiêu, sầu riêng, xoài, chôm chôm, bơ), hoa lợi từ cây trồng trên đất thu được trong năm 2016 và 2017 và yêu cầu ông P trả nợ theo Giấy cam kết trả nợ ngày 04/10/2015, số tiền 110.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án “Ly hôn” thì ông P xin tự thỏa thuận với bà S về vấn đề tài sản cũng như phần ông P nợ tiền của bà S. Theo đó, vào ngày 27/7/2017, ông P và bà S tự đến Văn phòng Công chứng L để thỏa thuận về số tiền ông P nợ và chia tài sản chung là cây trồng và số tiền hoa lợi thu được từ cây trồng.

Quá trình lập văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng, ông P đã tự nguyện thỏa thuận và ký vào Văn bản thỏa thuận tại Văn phòng Công chứng, bản thân ông P đã đọc rất kỹ văn bản này trước khi ký.

Nội dung thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng lập ngày 27/7/2017 giữa ông P và bà S có các nội dung sau đây: Xác định phần nợ và phân chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 150.000.000đ, số tiền này bên A (ông P) sẽ trả cho bên B (bà S) thành ba lần:

Lần 1 vào tháng 02/2018 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Lần 2 vào tháng 02/2019 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Lần 3 vào tháng 02/2020 với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Sau khi lập Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017, bản thân ông P tự mình đưa đến nộp cho Tòa án để chứng minh về tài sản chung các bên đã tự thỏa thuận. Do các bên đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, đồng thời ban hành Quyết định số

173/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017, tại phần tài sản, do các bên đã tự thỏa thuận nên Tòa án ghi nhận: “Bà S và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Đến tháng 02/2018, khi đến thời hạn trả số tiền 50.000.000đ lần thứ nhất theo văn bản thỏa thuận, mặc dù bà S nhiều lần yêu cầu nhưng ông P vẫn không thực hiện theo thỏa thuận.

Bà S xác định, nội dung thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận lập ngày 27/7/2017 là tự nguyện, ông Sáu có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản này và đã tự mình kiểm tra kỹ nội dung thỏa thuận. Công chứng viên của Văn phòng Công chứng L cũng đã kiểm tra toàn bộ giấy tờ nộp kèm theo yêu cầu công chứng, việc Công chứng viên thực hiện công chứng đối với văn bản này là đúng theo quy định tại Luật Công chứng, vì vậy văn bản thỏa thuận này có hiệu lực pháp luật.

Do ông P vi phạm thỏa thuận, nên nay bà S yêu cầu ông P phải trả toàn bộ số tiền 150.000.000đ cho bà. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận ngày 27/7/2017, bà S không đồng ý, vì theo bà S việc Công chứng viên thực hiện công chứng là đúng trình tự, thủ tục theo Luật Công chứng, về nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông P thừa nhận, ông và bà S có thời gian là vợ chồng. Đến năm 2016, do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng không thể tiếp tục chung sống. Từ đây, bà S buộc ông P làm giấy trả tiền công sức cho bà, mỗi năm 30.000.000đ, trong 03 (ba) năm với tổng số tiền là 90.000.000đ. Ngoài ra bà S còn buộc ông P phải thanh toán số tiền 10.000.000đ mua xoài giống và 10.000.000đ tiền bà S mượn giùm cho ông P, tổng số tiền là 110.000.000đ.

Đối với số tiền nêu trên, ông đã thanh toán được 03 lần với tổng số tiền 70.000.000đ. Trên thực tế tính đến trước thời điểm lập văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 27/7/2017, ông P chỉ còn nợ bà S số tiền 40.000.000đ. Tuy nhiên, việc thanh toán tiền thực tế như thế nào ông khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời khai của mình.

Ông P thừa nhận, chữ ký và chữ viết tại Văn bản thỏa thuận lập ngày 27/7/2017 đúng là chữ ký, chữ viết do ông tự tay ký và viết ra tại Văn phòng Công chứng L. Tuy nhiên, ông cho rằng việc ký Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng là do ông bị lừa dối. Bởi lẽ, trong thời gian sống chung giữa ông và bà S không hề có tài sản chung. Đối với tổng số tiền nợ theo giấy cam kết đề ngày 04/10/2015, ông P xác định, ông đã thanh toán được số tiền 70.000.000đ, chỉ còn nợ bà S 40.000.000đ theo “Tờ cam kết, hoàn trả tiền” đề ngày 04/10/2015. Việc ông P ký vào văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng là do quá bức xúc trước thái độ đòi hỏi của bà S, cũng như của bà H, thời điểm đó là Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước.

Do đó, ông P không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông phải trả số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng lập ngày 27/7/2017.

Ngoài ra, ông yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng giữa ông và bà S, văn bản được Văn phòng Công chứng L thực hiện công chứng ngày 27/7/2017, số công chứng 2868, quyển số 03TP/CC-SCC/HDGD với những lý do sau đây:

Ông xác định trong thời gian là vợ chồng, giữa ông và bà S không có con chung, không có tài sản chung. Nghĩa vụ duy nhất của ông P đối với bà S sau khi vợ chồng ly hôn là số tiền 110.000.000đ theo theo “Tờ cam kết, hoàn trả tiền” đề ngày 04/10/2015. Trong đó ông đã thanh toán được số tiền 70.000.000đ và còn nợ bà S tiền 40.000.000đ. Vì vậy, nội dung văn bản thỏa thuận xác định phần nợ và phần tài sản chung vợ chồng với tổng số tiền 150.000.000đ là không có thật.

Văn phòng Công chứng L thực hiện việc công chứng không đúng quy định của Luật Công chứng, bởi lẽ bản thân ông P không cung cấp các giấy tờ liên quan đến nhân thân của ông cho Văn phòng Công chứng, ông không hiểu lý do gì Văn phòng có được các tài liệu là Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu gia đình của ông, vì các tài liệu này từ trước đến nay ông chỉ xuất trình cho Tòa án chứ không cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng Công chứng L (do bà L là đại diện hợp pháp, đồng thời là Công chứng viên trực tiếp thực hiện công chứng) trình bày:

Vào ngày 27/7/2017, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S có trực tiếp đến Văn phòng công chứng L để liên hệ công chứng thỏa thuận phân chia nợ (ông P nợ bà S) và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với tổng số tiền do các bên tự thỏa thuận là 150.000.000đ.

Ông P và bà S cung cấp một bản chính sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Nguyễn Văn P; một giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Văn P; một giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị S; 01 trích lục kết hôn giữa ông P, bà S (toàn bộ tài liệu trên là bản chính). Sau khi soạn thảo văn bản thỏa thuận, ông P và Sấu đã tự đọc lại văn bản thỏa thuận rất nhiều lần. Tại thời điểm thực hiện việc công chứng thì các bên tham gia đều tự nguyện thỏa thuận và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đồng ý tự nguyện ký vào văn bản thỏa thuận.

Bà S1 Sơn xác định việc công chứng là đúng trình tự, thủ tục của Luật Công chứng. Việc ông P yêu cầu hủy văn bản công chứng, Văn phòng công chứng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ vào:

- Điều 274; khoản 1 Điều 275; khoản 1, 2 Điều 278; Điều 280; Điều 282; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các điều 41, 43, 45, 46 và Điều 52 Luật Công chứng năm 2014;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng, lập ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, Công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyền số 03TP/CC-SCC/HDGD.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) (thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 01 tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng, lập ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, Công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyền số 03TP/CC-SCC/HDGD).

3. Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị S đối với các thỏa thuận chưa đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng, lập ngày 27/7/2017 khi có đủ điều kiện khởi kiện.

4. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S.

Ngày 03/12/2018 bị đơn ông P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm .

Ngày 03/12/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm 10/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Phát biểu của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về kháng nghị của Viện kiểm sát: Qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa cho thấy, kháng nghị của Viện kiểm sát huyện T là không có cơ sở, chưa phù hợp với các chứng cứ đã thu thập và quá trình tranh tụng tại Tòa án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai xin rút toàn bộ kháng nghị.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn: ông Nguyễn Văn P không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị hủy văn bản hòa thuận tài sản chung vợ chồng đã được công chứng. Tuy nhiên chứng cứ thu thập thể hiện Văn bản thỏa thuận tài sản chung vợ chồng của ông P bà S đã được Văn phòng công chứng thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có căn cứ chứng minh có dấu hiệu ông P bị lừa dối, ép buộc, không tự nguyện khi ký thỏa thuận. Sau khi ký ông P đã tự mình nộp cho Tòa án để giải quyết việc ly hôn.

Do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận việc rút kháng nghị và bác kháng cáo của ông P; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến đề nghị rút kháng nghị. Việc rút kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] Về nội dung đơn kháng cáo của ông P không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ:

[4] Về tư cách tham gia tố tụng thì giấy cam kết trả tiền ngày 04/10/2015 có 2 người con ông P bà S là Nguyễn Thị Mai T và Nguyễn Thành T1 ký tên nhưng Tòa không làm việc với anh Nguyễn Thành T1 và không triệu tập anh T1 tham gia tố tụng là có cơ sở bởi lẽ: Theo nội dung này thì anh T1 không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không thể xác định tư cách tham gia tố tụng là có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của vụ án. Hồ sơ thể hiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện nội dung Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng đã được công chứng, chứng thực ngày 27/7/2017. Không có đương sự nào yêu cầu giải quyết theo giấy cam kết trả tiền ngày 04/10/2015. Do đó, tờ giấy này chỉ là tài liệu hoặc chứng cứ để đối chiếu với các chứng cứ khác. Theo giấy cam kết trả tiền ngày 04/10/2015 thì nội dung không có cam kết gì liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của chị Trang và anh T1 nên họ chỉ có thể được xác định với tư cách nhân chứng nhằm làm rõ nội dung tờ giấy cam kết. Tuy nhiên, cả ông P và bà S không ai tranh chấp nội dung cam kết này và có lời khai thống nhất nội dung cam kết. Nếu muốn chứng minh thêm thì người đưa ra chứng cứ phải thực hiện. Nếu không thực hiện thì mới yêu cầu Tòa án theo quy định tại các Điều 91-99 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T1 là con ruột của bà S nên nhân chứng này sẽ không đảm bảo vô tư khách quan khi làm chứng cho người thân thích, ruột thịt. Trường hợp này việc Tòa án triệu tập nhân chứng là không cần thiết.

[5] Về nội dung kháng cáo của ông P cho rằng không tự nguyện khi ký Văn bản thỏa thuận là không có căn cứ bởi lẽ: ông P khẳng định tại phiên tòa phúc thẩm là ông có đến Văn phòng công chứng ký văn bản 2 lần. Lần thứ nhất không đồng ý nội dung nên đã làm lại. Văn bản ngày 27/7/2017 ông P cũng khẳng định có đọc sơ trước khi nộp cho Tòa án. ông P là người trực tiếp nộp Văn bản cho Tòa án để giải quyết vụ án ly hôn của ông với bà S. Do vậy, không có căn cứ cho rằng ông không biết, không đọc kỹ nội dung hay bị ép buộc. Nội dung thỏa thuận cũng cơ bản phù hợp với thực tế như ông P khai tại Tòa án là quá trình chung sống, bà S có bỏ tiền cho ông P đầu tư trồng Tiêu và cùng ông chăm bón, chăm sóc cây cối ông trồng trước đây. Như vậy, hoa lợi thu được từ tài sản riêng của ông P trong thời kỳ hai người chung sống, đầu tư chăm sóc là tài sản chung. Mặt khác, trong thỏa thuận năm 2015 thể hiện có một số khoản nợ mà hai bên tự nguyện, thống nhất để ông P chịu trách nhiệm trả lại cho bà S.

[6] Về trình tự, thủ tục công chứng đã được Văn phòng công chứng trình bày và cung cấp chứng cứ là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc cho rằng chỉ một mình bà S đăng ký công chứng thì cũng không có quy định nào buộc tất cả những người tham gia ký văn bản thỏa thuận phải cùng có yêu cầu công chứng.

Việc ông P không nộp các giấy tờ tùy thân cũng không phải là căn cứ hủy văn bản công chứng bởi lẽ khi công chứng, Văn phòng công chứng đã kiểm tra đủ thủ tục. ông P cho rằng không nộp nhưng xác định đúng giấy tờ của mình và khi công chứng các đương sự đã xuất trình bản chính các giấy tờ tùy thân thể hiện tự nguyện tham gia ký là phù hợp quy định của pháp luật.

Việc cho rằng hai người không có tài sản chung là không đúng vì như đã nhận định trên, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không chỉ là bất động sản, là cây cối, vật dụng.... mà còn là hoa lợi, lợi tức, phát sinh. Trong vụ án này, ông P xác định bà S có cùng ông và các con đầu tư chăm sóc cây cối nên hoa lợi thu được là của chung. Chính ông P cũng khẳng định có thỏa thuận chia công sức của bà S trong quá trình chung sống.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P.

[7] Về án phí: ông P, bà S đều có đơn xin miễn án phí (BL 13, 71), hai người đều là người cao tuổi nên cấp sơ thẩm miễn án phí DSST và ông P không phải nộp tạm ứng án phí kháng cáo là đúng quy định của pháp luật.

Ông P được miễn án phí DSPT.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS

QUYẾT ĐỊNH:

Bác kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn P.

Chấp nhận việc rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa.

Giữ nguyên án sơ thẩm.

- Căn cứ Điều 274, Điều 275; khoản 1, 2 Điều 278; Điều 280; Điều 282; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 41, 43, 45, 46 và Điều 52 Luật Công chứng năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn P.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn P về việc “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” đối với Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng lập ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyền số 03TP/CC-SCC/HDGD.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) (thực hiện nghĩa vụ định kỳ lần 01 tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng lập ngày 27/7/2017 giữa ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S, Công chứng tại Văn phòng công chứng L, số công chứng 2868, quyền số 03TP/CC-SCC/HDGD).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ chưa thi hành án xong khoản tiền nêu trên còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị S đối với các thỏa thuận chưa đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ tại Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng, lập ngày 27/7/2017 khi có đủ điều kiện khởi kiện.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S.

ông P không phải chịu án phí DSPT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Tân Phú;
- Chi cục huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Tuyền